

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KGM)

CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Ngày	7,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-1.4%	-9.1%

DT thuần	2024
7,403	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 1.9%	

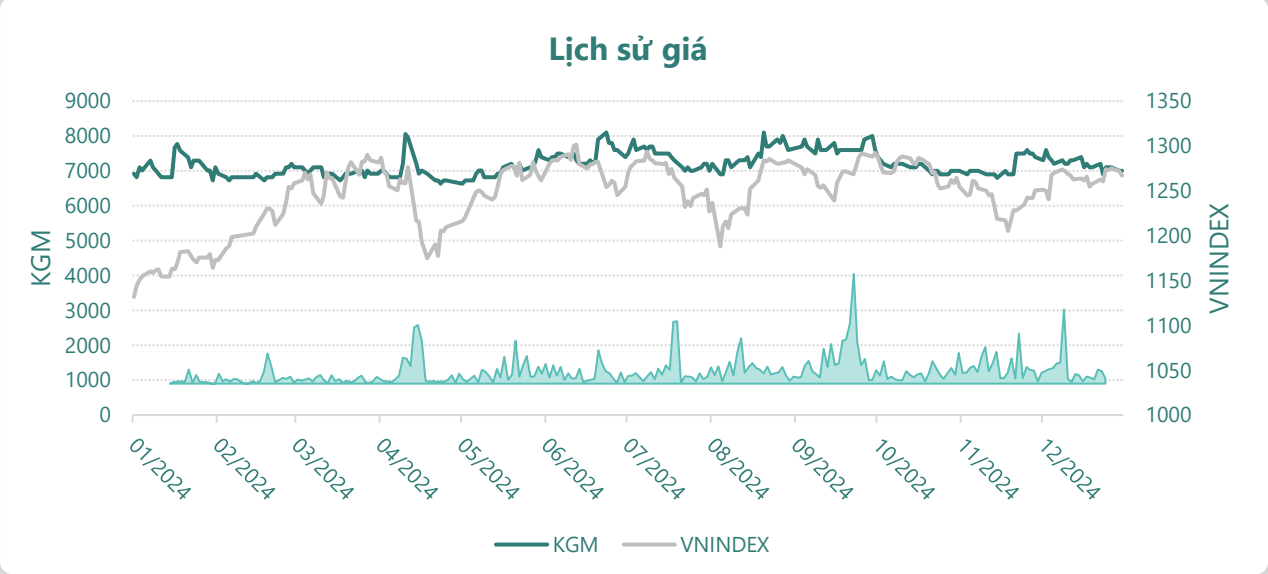
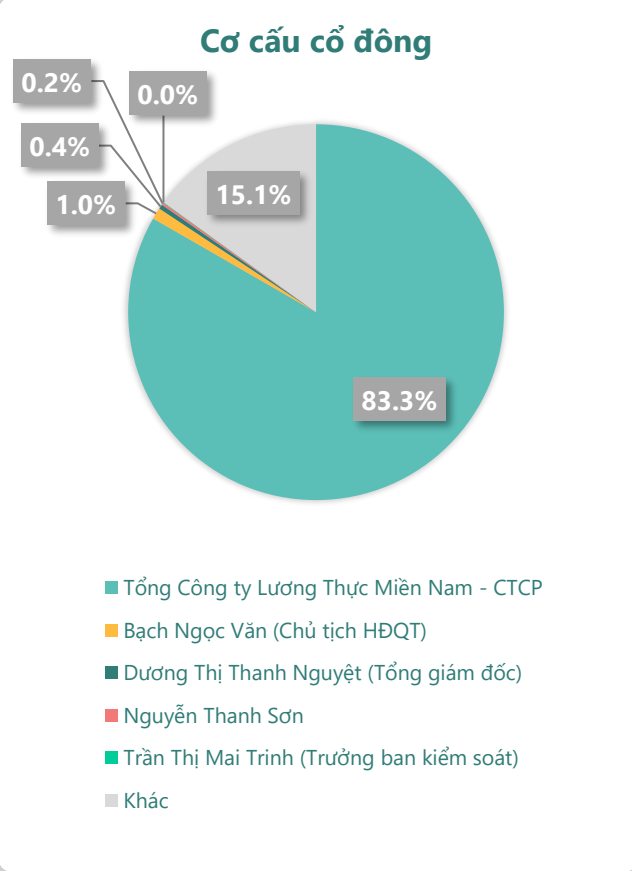
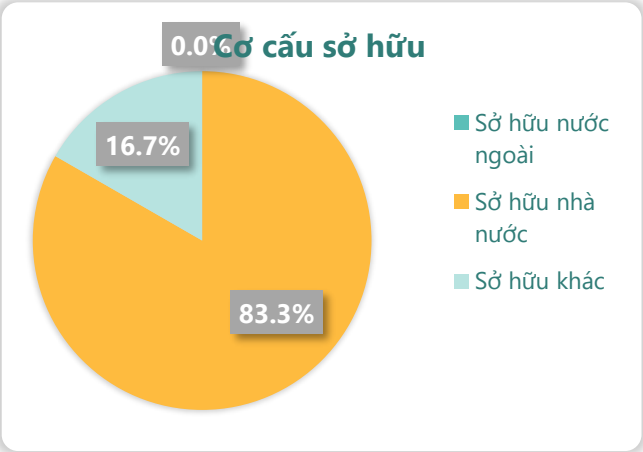
LN thuần	2024
15.1	tỷ VNĐ
YoY: ▼25.7 -63.0%	

LN sau thuế	2024
5.23	tỷ VNĐ
YoY: ▼7.27 -58.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
1.0%	
YoY: +/- ▼ 0.1%	

ROE	2024
2.0%	
YoY: +/- ▼ 2.7%	

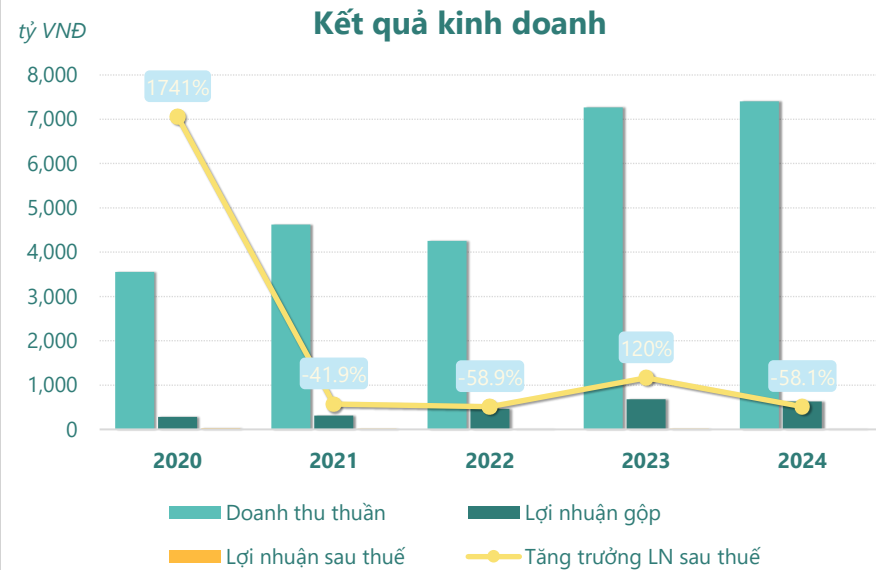
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,632 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
Số lượng CPLH (CP)	25,430,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.79
EPS	206
P/E	34.0



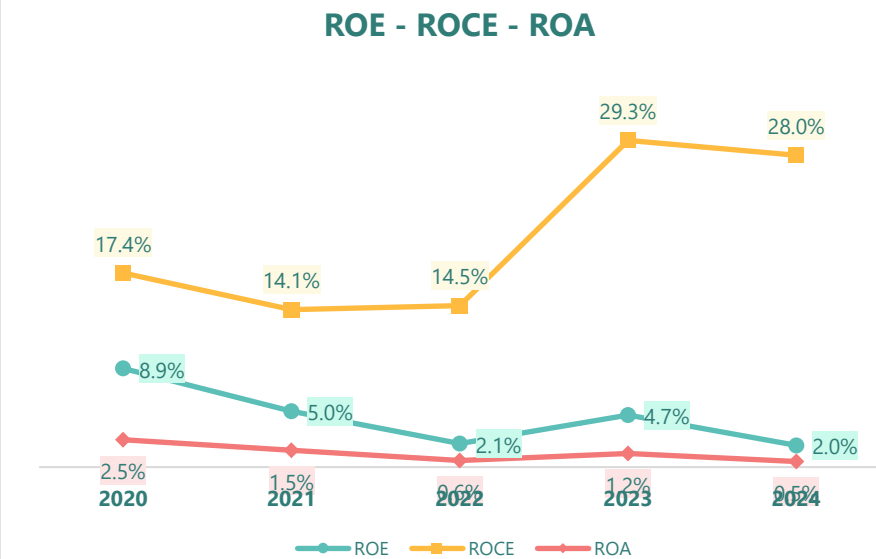
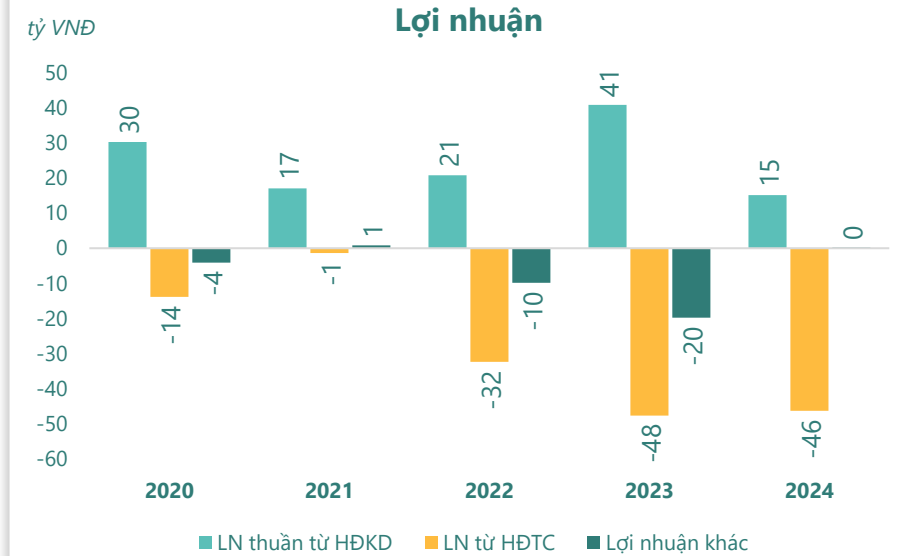
Kết quả kinh doanh **KGM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,403** tỷ đồng **tăng 1.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 58.1%** chỉ còn **5.23** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.95%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

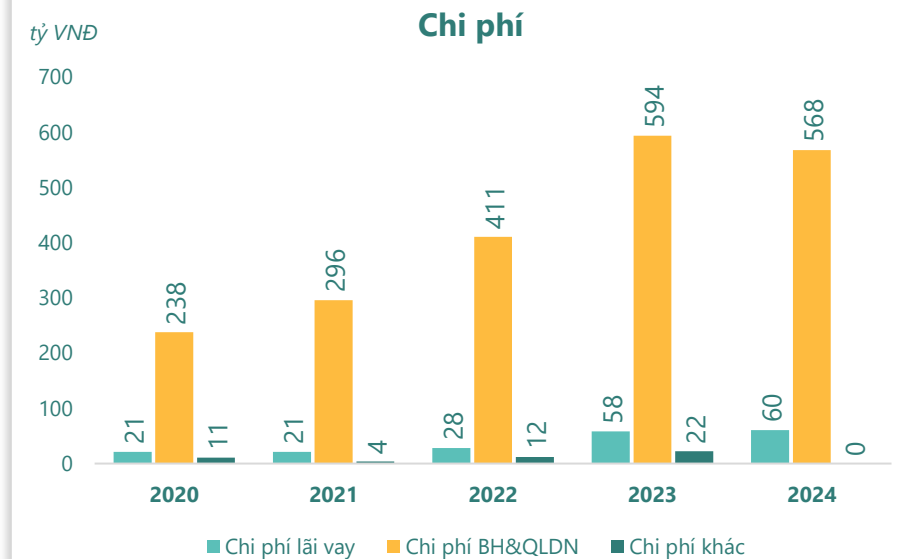


Năm **2024**, **KGM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.07** tỷ đồng, **giảm đi 25.69** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.77 tỷ đồng) là 9.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



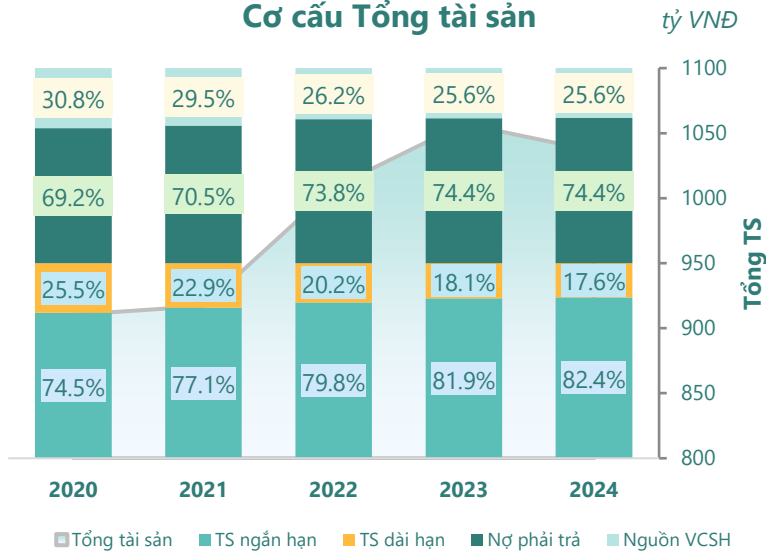
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **60.40** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **567.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.30** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của KGM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.95%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

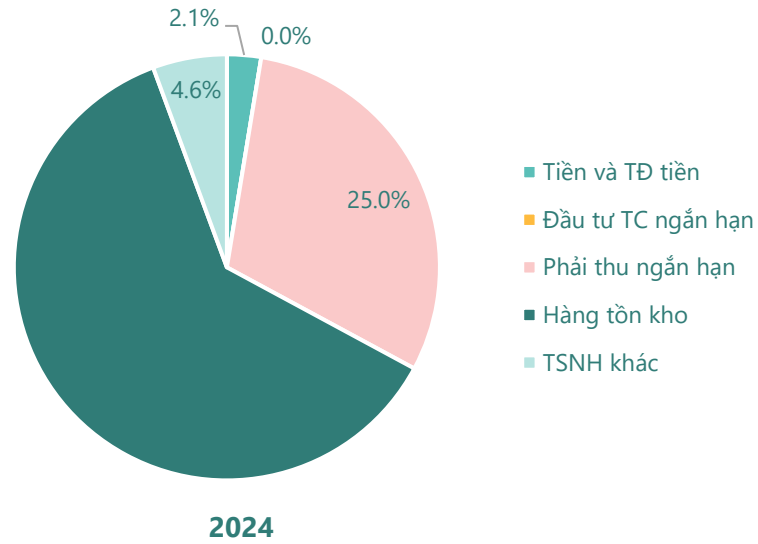


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

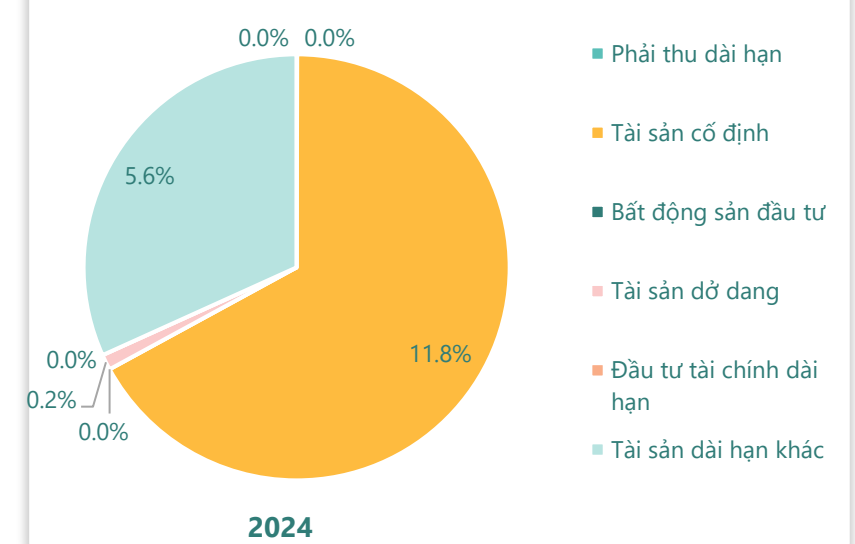
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KGM** năm 2024 đạt **1,036** tỷ đồng, giảm **1.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

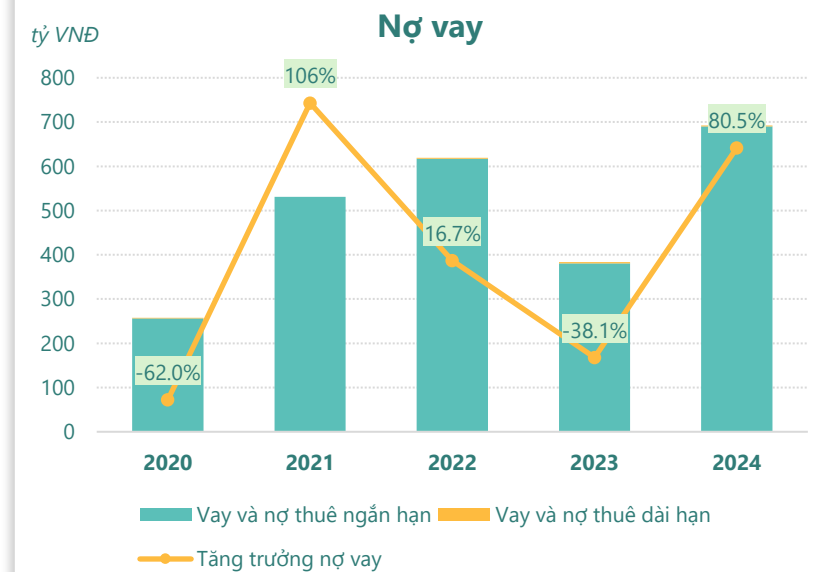
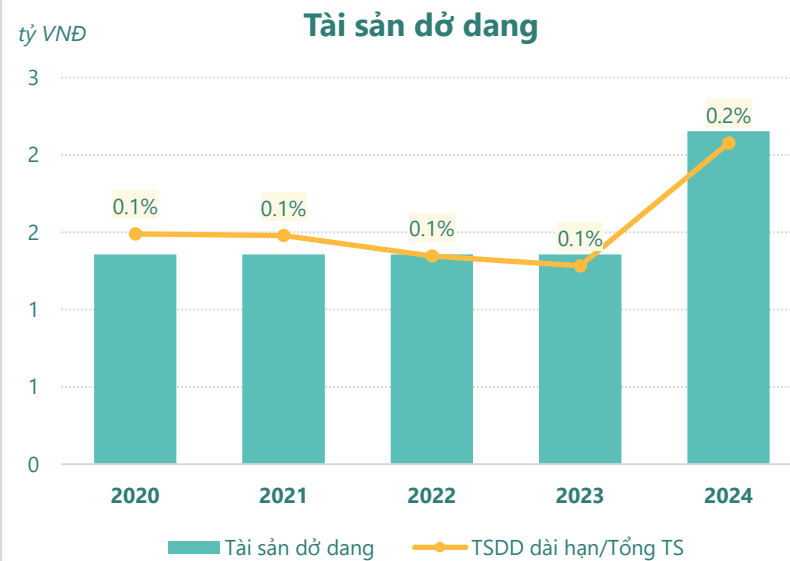
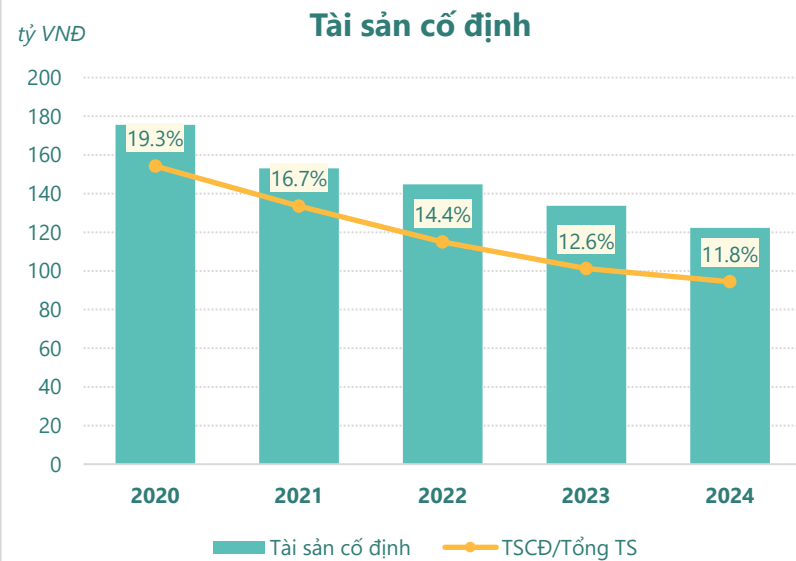
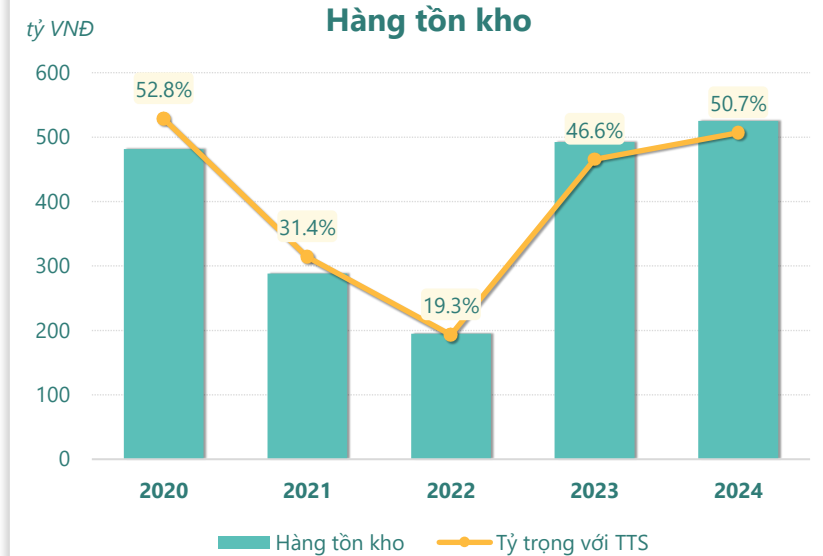
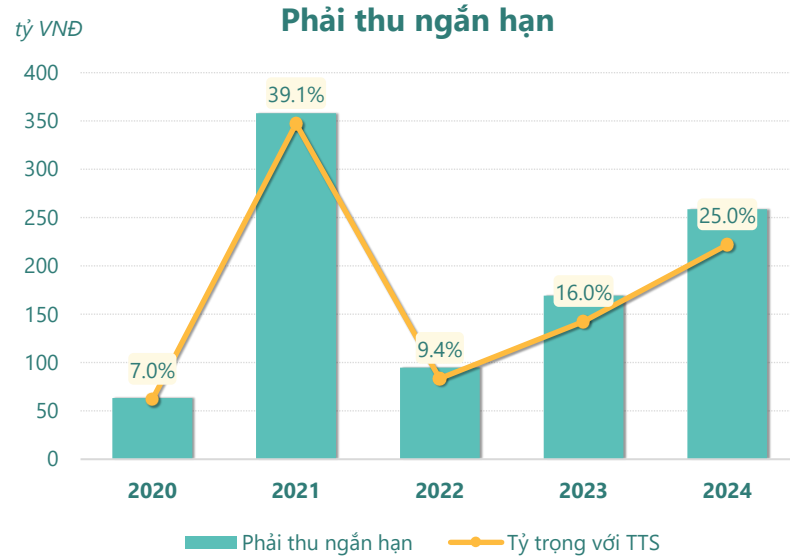
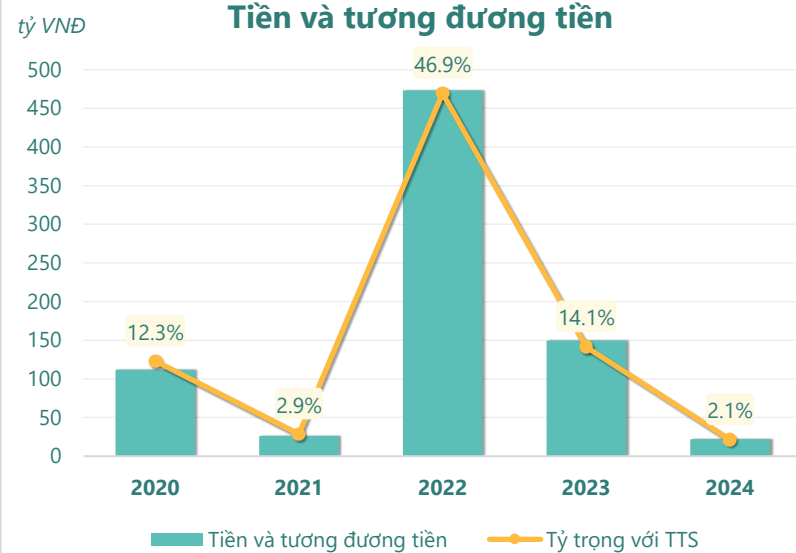
Tài sản ngắn hạn của KGM năm 2024 giảm **1.35%** so với năm trước, đạt **853.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

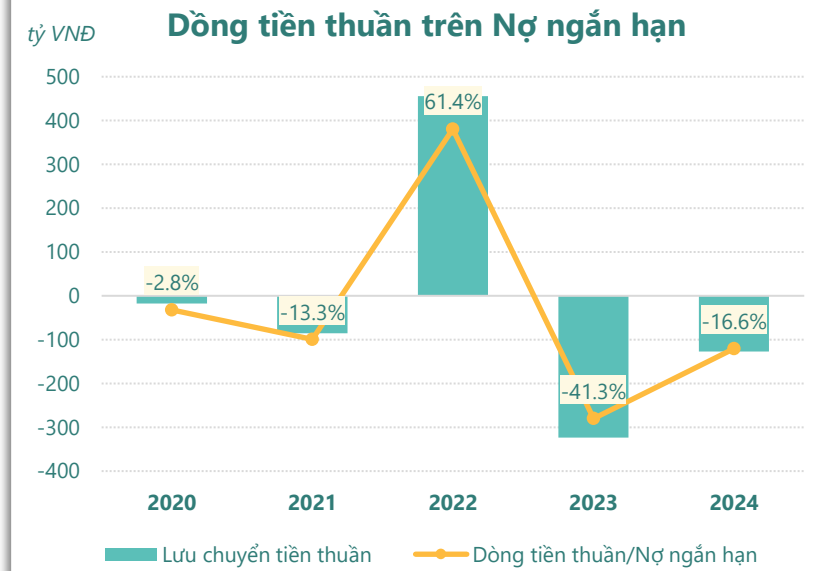
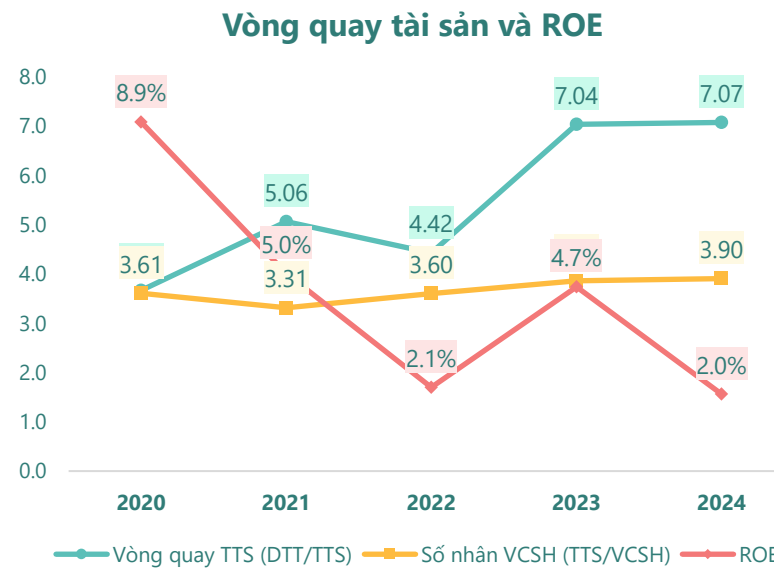
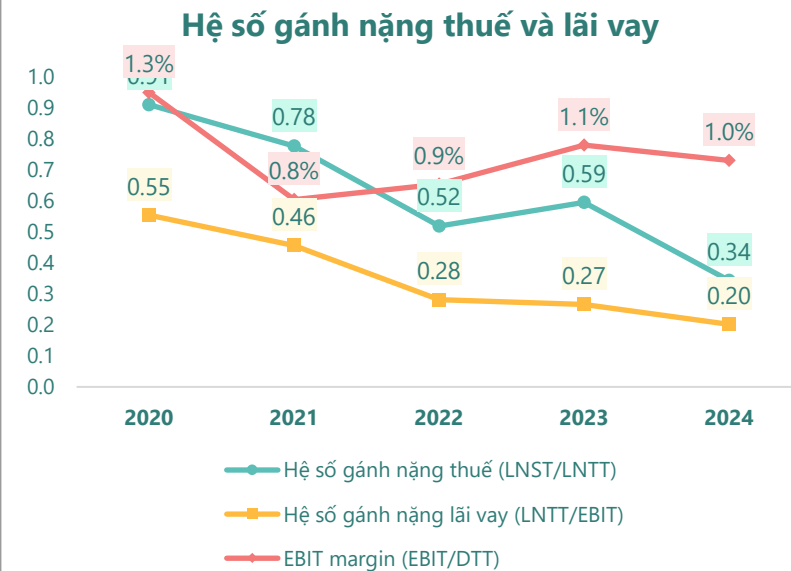
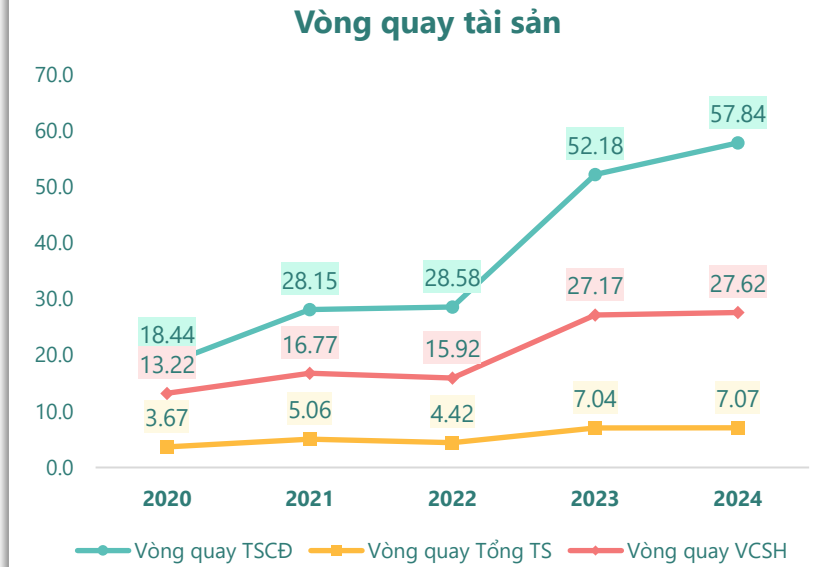
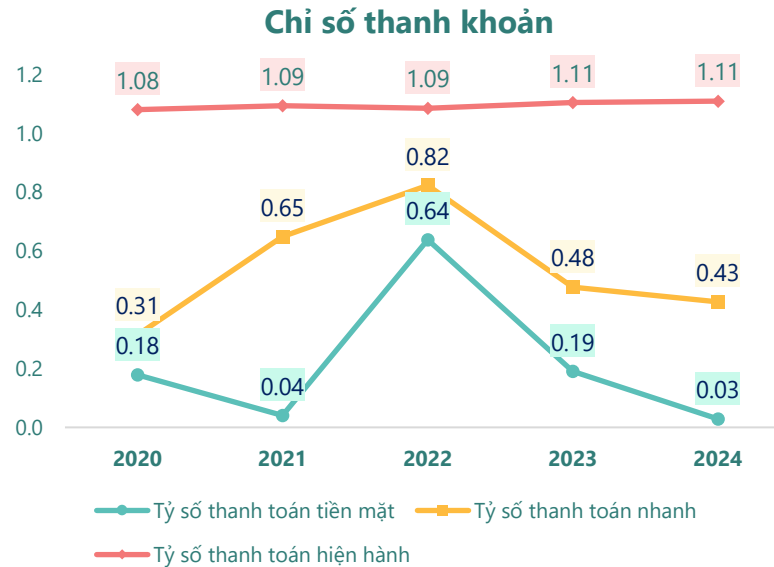
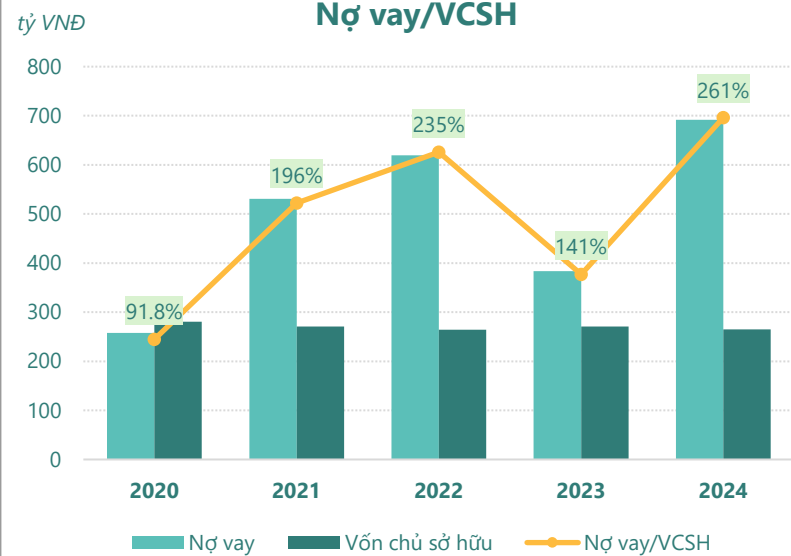
Tài sản dài hạn đạt **182.4** tỷ đồng giảm **4.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,625	4,258	7,268	7,403
Giá vốn hàng bán	4,311	3,794	6,586	6,774
Lợi nhuận gộp	314	464	682	629
Doanh thu HĐTC	30.8	35.0	60.3	51.1
Chi phí TC	32.1	67.3	108	97.3
Chi phí lãi vay	21.3	28.0	58.2	60.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	267	376	528	501
Chi phí QLDN	28.7	34.4	65.5	66.4
LN thuần từ HĐKD	17.0	20.8	40.8	15.1
Lợi nhuận khác	0.78	-9.81	-19.7	0.19
LN trước thuế	17.8	11.0	21.0	15.3
Lợi nhuận sau thuế	13.8	5.68	12.5	5.23
LNST của CĐ cty mẹ	13.8	5.68	12.5	5.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-332	376	-81.6	-415
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.75	-7.98	-0.78	-4.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	249	87.1	-241	292
Tiền đầu kỳ	112	26.3	473	149
Lưu chuyển tiền thuần	-85.7	455	-324	-127
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-8.32	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	26.3	473	149	22.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	917	1,008	1,057	1,036
Tài sản ngắn hạn	707	805	866	854
Tiền và tương đương tiền	26.3	473	149	22.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	358	94.8	169	259
Hàng tồn kho	288	195	492	525
Tài sản ngắn hạn khác	34.7	42.3	54.5	48.1
Tài sản dài hạn	210	203	192	182
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.08	0.08
Tài sản cố định	153	145	134	122
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.36	1.36	1.36	2.15
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	55.2	57.0	56.5	57.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	646	744	786	771
Nợ ngắn hạn	646	741	783	769
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	617	380	690
Phải trả người bán ngắn hạn	8.95	48.8	344	19.2
Nợ dài hạn	0	2.77	3.04	1.85
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.77	3.04	1.85
Nguồn vốn chủ sở hữu	271	264	271	265
Vốn chủ sở hữu	271	264	271	265
Vốn điều lệ	254	254	254	254
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0